

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 471 trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần 471 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/08/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 2900324868 lần đầu ngày 01/01/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 08/03/2014.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 đồng (*Năm mươi tỷ đồng*)

Hội đồng quản trị tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch
Ông Mai Anh Đồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Thành	Ủy viên
Ông Lê Thái Quang Hào	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Anh Đồng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Trung	Phó Giám đốc
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo của Ban Giám đốc

thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



MAI ANH ĐÔNG



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 270A/2015/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần 471

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 471**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 471, được lập ngày 15 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 471 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1129-2014-045-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1706-2014-045-1

CÔNG TY TNHH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		652.509.723.869	352.052.600.183
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>51.517.131.602</i>	<i>12.455.440.125</i>
1	Tiền	111		26.517.131.602	12.455.440.125
2	Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02.1</i>	<i>341.000.000.000</i>	<i>-</i>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		341.000.000.000	-
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>195.122.552.789</i>	<i>130.552.747.562</i>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	114.131.386.992	113.734.123.771
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	75.824.716.752	14.417.282.514
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8.774.351.687	5.993.292.947
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.607.902.642)	(3.591.951.670)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>62.678.353.645</i>	<i>202.197.688.568</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.06	62.678.353.645	202.197.688.568
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>2.191.685.833</i>	<i>6.846.723.928</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07.1	2.017.592.005	1.201.645.307
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		174.093.828	4.880.432.567
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.08	-	764.646.054
B	Tài sản dài hạn	200		92.823.563.109	89.468.634.270
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>91.242.990.385</i>	<i>88.066.900.503</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	90.216.510.385	87.040.420.503
	- Nguyên giá	222		214.452.994.966	200.959.855.058
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.236.484.581)	(113.919.434.555)
2	TSCĐ vô hình	227	V.10	1.026.480.000	1.026.480.000
	- Nguyên giá	228		1.096.480.000	1.096.480.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>137.825.455</i>	<i>137.825.455</i>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	137.825.455	137.825.455
<i>V</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.02.2</i>	<i>-</i>	<i>34.403.000</i>
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	34.403.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>1.442.747.269</i>	<i>1.229.505.312</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07.2	1.442.747.269	1.229.505.312
	Tổng cộng tài sản	270		745.333.286.978	441.521.234.453

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		683.048.173.837	379.424.791.871
I	Nợ ngắn hạn	310		639.176.696.753	351.826.475.421
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	56.198.862.673	165.084.546.361
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	399.204.942.113	91.121.526.561
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.335.033.273	5.590.524.622
4	Phải trả người lao động	314		634.000.000	3.888.195.000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	199.935.729	-
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.933.461.088	33.007.689.638
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	163.759.544.447	51.757.579.056
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		910.917.430	1.376.414.183
II	Nợ dài hạn	330		43.871.477.084	27.598.316.450
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	15.151.515
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	43.871.477.084	27.583.164.935
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		62.285.113.141	62.096.442.582
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	62.285.113.141	62.096.442.582
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.676.818.182	2.701.818.182
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		691.287.591	691.287.591
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.202.621.830	1.202.621.830
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.714.385.538	7.500.714.979
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		375.607.732	148.418.744
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.338.777.806	7.352.296.235
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		745.333.286.978	441.521.234.453

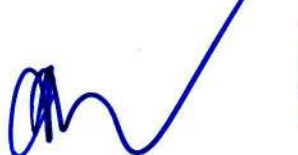
Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TRÀ

Kế toán trưởng



LÊ THÁI QUANG HÀO

Giám đốc



 MAI ANH ĐÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	676.279.913.455	703.475.926.799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	5.433.021.746
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	676.279.913.455	698.042.905.053
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	610.096.169.398	635.973.088.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.183.744.057	62.069.816.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	7.104.617.641	1.321.651.870
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	22.735.278.116	17.634.743.373
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.579.653.111</i>	<i>14.443.992.992</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.004.099.194	35.189.454.768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}	30		8.548.984.388	10.567.270.679
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.926.963.781	2.662.460.098
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.017.449.573	3.729.893.947
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		909.514.208	(1.067.433.849)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.458.498.596	9.499.836.830
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.119.720.790	2.147.540.595
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.338.777.806	7.352.296.235
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.468	1.470
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TRÀ

Kế toán trưởng

LÊ THÁI QUANG HÀO

Giám đốc



MẠI ANH ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	845.218.234.641	597.030.255.613
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(459.298.573.818)	(445.532.059.402)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(65.479.584.366)	(87.771.141.917)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(13.193.355.478)	(13.664.355.875)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.847.562.595)	(1.917.616.837)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	929.867.201	679.513.545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(29.527.730.345)	(25.868.266.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	274.801.295.240	22.956.328.751
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.689.003.543)	(46.133.859.217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	698.545.453	548.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(270.605.550.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	59.605.550.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(130.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	960.543.557	1.137.815.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(358.029.914.533)	(44.447.407.533)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	22.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	478.006.263.102	286.125.664.032
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(349.715.985.562)	(304.371.825.635)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(4.824.326.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	122.290.277.540	(1.070.487.613)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	39.061.658.247	(22.561.566.395)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.455.440.125	35.017.006.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33.230	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51.517.131.602	12.455.440.125

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TRÀ

Kế toán trưởng

LÊ THÁI QUANG HÀO



Giám đốc

MAI ANH ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 471 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/08/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 2900324868 lần đầu ngày 01/01/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 08/03/2014.

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng)

2. Ngành nghề kinh doanh:

- 1 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, đường hầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện và trạm biến áp đến 35 KV, công trình bưu chính, viễn thông;
- 2 Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- 3 Trang trí nội thất, ngoại thất công trình xây dựng;
- 4 Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, quản lý dự án, đấu thầu;
- 5 Tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ;
- 6 Thí nghiệm vật liệu xây dựng, công trình xây dựng;
- 7 Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- 8 Sản xuất, đại lý mua bán vật liệu xây dựng;
- 9 Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- 10 Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông, kim loại và bán thành phẩm xây dựng;
- 11 Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- 12 Mua bán, cho thuê vật tư, phụ tùng, thiết bị máy xây dựng và ô tô;
- 13 Dịch vụ cho thuê bến bãi, kho, văn phòng;
- 14 Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- 15 Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ và du lịch;
- 16 Đại lý bán xăng dầu, gas;
- 17 Kinh doanh bất động sản;
- 18 Đầu tư xây dựng: Khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, đường giao thông, công trình thủy lợi, thủy điện, khu du lịch

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng này như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.5

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải trích lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2015 không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

4.1. Nguyên tắc ghi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao không phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Các tài sản khác	04 – 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê mặt bằng;
- Chi phí bảo hiểm;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ chứng từ được ghi nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó có đầy đủ chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm: Trích trước chi phí lãi vay cá cá nhân và ngân hàng tính đến hết 31/12/2015.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do việc bán cổ phiếu phát hành với giá cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	13.081.173.753	1.375.591.171
Tiền gửi ngân hàng	13.435.957.849	11.079.848.954
Tiền gửi VND	13.433.768.849	11.077.693.184
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Vinh	5.161.410	10.293.554
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	4.600.660.136	1.838.657.851
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	21.849.156	7.070.559.818
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Vinh	74.800.272	461.692.710
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Nghệ An	521.571.178	1.046.013.615
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	1.835.006	1.835.006
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Nghệ An	46.202.070	17.784.136
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	95.538	95.538
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Nghệ An	40.515.421	630.760.956
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nghệ An	7.824.429	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Vinh	55.280.719	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	8.057.973.514	-
Tiền gửi USD	2.189.000	2.155.770
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.189.000	2.155.770
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng	25.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	25.000.000.000	-
Cộng	51.517.131.602	12.455.440.125

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**2 Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.1 Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	341.000.000.000	-	341.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	341.000.000.000	-	341.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	211.000.000.000	-	211.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng công trình giao thông Công Thành	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
2.2 Dài hạn				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
Đầu tư khác	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
	130.000.000.000	-	130.000.000.000	-
Cộng	341.000.000.000	-	341.000.000.000	-
			34.403.000	-
			34.403.000	-
			34.403.000	-
			34.403.000	-
			34.403.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**3 Phải thu của khách hàng**

	Cuối năm	Đầu năm
<i>3.1. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	-	-
<i>3.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	108.008.126.147	107.968.466.437
Ban quản lý dự án Công trình giao thông Nghệ An	2.753.558.324	6.458.996.545
Ban quản lý dự án 6	7.188.553.764	7.142.366.070
Ban QLDA các CT Trọng điểm Khánh Hoà	1.026.740.896	1.026.740.896
BQL & ĐH XDGT Hà Tĩnh (Gói 1 nối QLô 1A - mỏ sắt Thạch Khê)	758.948.265	1.758.948.265
BQL & ĐH XDGT Hà Tĩnh(gói 3 - Xuân Hội)	921.939.917	3.540.007.917
Ban QLDA huyện Kỳ Sơn (Xiêng Thù - Bảo Thắng)	1.595.730.001	1.595.730.001
Ban quản lý dự án 2	3.999.560.978	10.257.578.978
Ban QLDA giao thông Bắc Kạn (Quốc lộ 3B - Bắc Kạn)	679.458.895	3.922.967.327
Ban quản lý dự án khu vực chuyên ngành GTVT Quảng Bình	1.439.444.000	-
Ban QLDA đường HCM (Gói 2 QL14 Đồng Xoài)	4.101.354.000	4.101.354.000
Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh (Gói 1 QL 14)	6.391.142.000	7.878.097.000
Công ty BOT Pháp Vân Cầu Giẽ (Giai đoạn 1)	2.664.336.671	-
Ban Quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên (QL 37)	9.422.082.213	3.075.334.150
Ban QLDA Thủy điện 2 (Cầu Bản vẽ)	1.093.416.555	1.093.416.555
Công ty CTGT 482 (Tiền vật liệu)	19.412.712	11.998.518.996
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 4 - CTCP	49.147.545.206	26.794.333.217
Công ty CP đầu tư xây dựng B.M.T	4.688.451.935	-
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	1.062.162.582	9.437.165.573
Cty CP XD và TVTK. CĐ Nghệ An	2.509.468.000	2.509.468.000
Công ty TNHH Mai Anh	2.540.322.148	-
Cty xây dựng tổng hợp Tiến Hoàng (BTN)	1.280.228.000	1.280.228.000
Ban QLDA nhà máy thủy điện Sơn La (đường 127)	2.596.410.000	2.818.624.091
Công ty ĐT Phát triển đường Cao tốc Việt Nam (Cầu Giẽ - Ninh Bình)	127.859.085	1.278.590.856
Các đối tượng khác	6.123.260.845	5.765.657.334
Cộng	114.131.386.992	113.734.123.771

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP công nghệ xử lý nền móng Việt Nam	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng Miền Trung (sửa chữa nhà)	2.075.654.800	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trường Sơn	-	462.500.000
Xí nghiệp xăng dầu K133	-	321.976.585
Công ty CP Vận tải biển và thương mại Trường Thành	-	340.000.000
Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại Băng Dương	29.084.924	1.222.265.906
Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni	310.000.000	-
Công ty CP công trình giao thông 2 Hà Nội	275.000.000	137.500.000
CN Công ty TNHH nhà nước MTV khảo sát và xây dựng - XN khảo sát địa chất và xây dựng	250.732.800	200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty CP Traenco (Gói 1 đường sắt Lim - Nam Sơn)	860.000.000	860.000.000
Công ty CP Việt Trung (G1: Lim - Nam Sơn)	7.592.862.103	7.592.862.103
Công ty Cổ phần 456	62.000.000.000	-
Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp và môi trường Thành Công	-	720.096.570
Các đối tượng khác	2.031.382.125	2.160.081.350
Cộng	75.824.716.752	14.417.282.514

5 Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn	8.774.351.687	-	5.993.292.947	-
<i>Dư nợ 1388</i>	<i>5.681.840.612</i>	<i>-</i>	<i>1.643.954.944</i>	<i>-</i>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	260.088.889	-	-	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4.766.666.667	-	-	-
- Thuế TNCN phải thu CBCNV	179.688.661	-	352.899.022	-
- Phải thu khác	475.396.395	-	1.291.055.922	-
BHXH nộp thừa	-	-	114.170.433	-
<i>Dư nợ 3388</i>	<i>326.480.090</i>	<i>-</i>	<i>726.998.512</i>	<i>-</i>
- Cục thuế tỉnh Nghệ An	-	-	501.072.736	-
- Phải thu khác	326.480.090	-	225.925.776	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>2.766.030.985</i>	<i>-</i>	<i>3.508.169.058</i>	<i>-</i>
Cộng	8.774.351.687	-	5.993.292.947	-

6 Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.242.186.605	-	11.378.481.973	-
Công cụ, dụng cụ	35.748.091	-	35.934.633	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.400.418.949	-	190.783.271.962	-
Cộng	62.678.353.645	-	202.197.688.568	-

7 Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
7.1 Ngắn hạn	2.017.592.005	1.201.645.307
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.539.943.108	1.201.645.307
Chi phí bảo hiểm, chi phí đường bộ	190.138.675	-
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng	270.450.000	-
Chi phí sửa chữa xe	17.060.222	-
7.2 Dài hạn	1.442.747.269	1.229.505.312
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.418.647.562	1.229.505.312
Chi phí bảo hiểm, chi phí đường bộ	10.974.707	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng	13.125.000	-
Cộng	<u>3.460.339.274</u>	<u>2.431.150.619</u>

8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT	764.646.054	16.521.424.273	17.286.070.327	-
Cộng	<u>764.646.054</u>	<u>16.521.424.273</u>	<u>17.286.070.327</u>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.435.345.452	155.907.857.492	36.018.174.850	1.598.477.264	200.959.855.058
- Mua trong năm	519.762.123	12.838.721.394	5.249.472.727	150.000.000	18.757.956.244
- Thanh lý, nhượng bán	(90.000.000)	(3.818.363.636)	(1.356.452.700)	-	(5.264.816.336)
Số dư cuối năm	7.865.107.575	164.928.215.250	39.911.194.877	1.748.477.264	214.452.994.966
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	4.495.791.221	86.294.293.676	22.340.639.037	788.710.621	113.919.434.555
- Khấu hao trong năm	291.257.546	12.191.603.109	2.815.228.268	188.735.309	15.486.824.232
- Thanh lý, nhượng bán	(37.150.000)	(3.776.171.506)	(1.356.452.700)	-	(5.169.774.206)
Số dư cuối năm	4.749.898.767	94.709.725.279	23.799.414.605	977.445.930	124.236.484.581
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	2.939.554.231	69.613.563.816	13.677.535.813	809.766.643	87.040.420.503
2. Tại ngày cuối năm	3.115.208.808	70.218.489.971	16.111.780.272	771.031.334	90.216.510.385

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.026.480.000	70.000.000	1.096.480.000
Số dư cuối năm	1.026.480.000	70.000.000	1.096.480.000
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Số dư đầu năm	-	70.000.000	70.000.000
Số dư cuối năm	-	70.000.000	70.000.000
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
1. Tại ngày đầu năm	1.026.480.000	-	1.026.480.000
2. Tại ngày cuối năm	1.026.480.000	-	1.026.480.000

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nhà làm việc văn phòng Công ty
Cộng

Cuối năm**Đầu năm**137.825.455137.825.455137.825.455137.825.455

471
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 471

M.S.D.N.
 0

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1. Phải trả người bán ngắn hạn	41.450.089.052	41.450.089.052	150.354.768.191	150.354.768.191
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	2.319.559	2.319.559	2.103.498.900	2.103.498.900
Công ty cổ phần xây dựng và thiết bị công nghiệp CIE1	563.860.000	563.860.000	-	-
CIENCO4 - Vật liệu	6.885.423.190	6.885.423.190	90.104.941.398	90.104.941.398
CIENCO4 - Chi nhánh Cty TNHH MTV Tổng Công ty XDCT GT4	110.600	110.600	110.600	110.600
CIENCO4 - Trung tâm dự án	3.709.368	3.709.368	-	-
Công ty Cổ phần BACH'CHAMBARĐ	1.363.964.470	1.363.964.470	264.929.810	264.929.810
Cty CP đầu tư TM tổng hợp và DV Hoàng Huy	1.027.100.000	1.027.100.000	800.000	800.000
Công ty cổ phần xây dựng thương mại Thái Thiên	2.094.400.000	2.094.400.000	-	-
Công ty TNHH DV Hoàng Hà	3.796.920.000	3.796.920.000	-	-
Cty CP đầu tư xây dựng và thương mại Nam Giang	659.280.425	659.280.425	47.738.989	47.738.989
Công ty TNHH Phương Nhung	-	-	735.173.000	735.173.000
Công ty TNHH nhựa đường Puma Energy Vietnam	-	-	2.929.163.600	2.929.163.600
Công ty WirtGen Singapore (Bảo lãnh dự thầu)	-	-	5.716.549.388	5.716.549.388
Công ty CP Vật tư thiết bị giao thông	43.862.500	43.862.500	965.075.900	965.075.900
Công ty Cổ phần Tabico Nghệ An	4.039.200.000	4.039.200.000	-	-
Công ty TNHH xây dựng và vật liệu xây dựng Hà Tây	1.012.881.600	1.012.881.600	-	-
Công ty TNHH Mai Anh	-	-	6.841.838.724	6.841.838.724
CN nhựa đường Đà Nẵng - Cty TNHH nhựa đường Petrolimex	3.032.743.100	3.032.743.100	4.461.514.400	4.461.514.400
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Ngân Sơn	1.207.588.701	1.207.588.701	-	-
Công ty CP đầu tư và phát triển Bắc Hà Speco. ltd	-	-	1.020.507.750	1.020.507.750
Công ty CPXDCT 484 (Gói 1 tránh Huế)	2.170.311.950	2.170.311.950	19.307.281.254	19.307.281.254
			3.154.964.926	3.154.964.926

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần, Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty TNHH xây dựng và thương mại dịch vụ Thảo Nguyên	1.554.674.891	1.554.674.891	2.024.104.227	2.024.104.227
Công ty CP quản lý và xây dựng đường bộ Thừa Thiên Huế	1.156.469.814	1.156.469.814	1.321.056.502	1.321.056.502
CN Tổng công ty Thành An(QL12- Lai Châu)	1.024.399.000	1.024.399.000	1.024.399.000	1.024.399.000
Công ty TNHH Tân Thịnh	1.058.408.061	1.058.408.061	1.121.750.877	1.121.750.877
Công ty TNHH Xây dựng và TM Thiên Nhiên Kỳ	2.152.237.967	2.152.237.967	609.145.090	609.145.090
Công ty CPXD &TVTK cầu đường Nghệ An	1.597.715.000	1.597.715.000	1.597.715.000	1.597.715.000
Công ty CP xây dựng & TM Giang Sơn (Thầu phụ TNA10)	2.397.380.000	2.397.380.000	2.397.380.000	2.397.380.000
Cty TNHH Hòa Hiệp (Qlô 48 Thông Thụ)	1.105.767.855	1.105.767.855	1.105.767.855	1.105.767.855
Công ty CP thương mại và xây dựng Khánh Vinh	1.499.361.001	1.499.361.001	1.499.361.001	1.499.361.001
Các đối tượng khác	14.748.773.621	14.748.773.621	14.729.778.170	14.729.778.170
12.2. Phải trả người bán là các bên liên quan	56.198.862.673	56.198.862.673	165.084.546.361	165.084.546.361

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Ban QLDAĐB4 - Gói thầu XL3 - KM4+00 - KM9+500 (Quốc lộ 7)	1.412.075.000	1.412.075.000
Ban quản lý dự án khu vực chuyên ngành GTVT Quảng Bình	-	5.190.000.000
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương (Cao tốc Hạ Long Vân Đồn)	240.000.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương (QL 18 Hạ Long Mông Dương)	60.000.000.000	-
Công ty BOT Pháp Vân Cầu Giẽ (Giai đoạn 1)	-	60.000.000.000
Công ty BOT Pháp Vân- Cầu Giẽ (giai đoạn 2)	72.748.191.459	-
Cục Đường Sắt Việt Nam (G4: DA Yên Viên - Phả Lại)	566.770.301	566.770.301
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 4 - CTCP	22.795.108.591	21.294.271.616
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Bắc Ái	508.856.000	-
Các đối tượng khác	1.173.940.762	2.658.409.644
Cộng	399.204.942.113	91.121.526.561

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.572.512.742	1.627.745.927	3.856.660.468	343.598.201
- Thuế thu nhập cá nhân	502.079.030	556.091.806	519.182.459	538.988.377
- Thuế tài nguyên	1.843.149.190	1.149.257.200	2.714.583.695	277.822.695
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	405.147.856	401.621.856	3.526.000
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	672.783.660	21	672.783.681	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	614.280.208	443.182.208	171.098.000
Cộng	5.590.524.622	4.352.523.018	8.608.014.367	1.335.033.273

15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	117.780.729	-
Trích trước chi phí lãi đối tượng khác	82.155.000	-
Cộng	199.935.729	-

16 Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
16.1 Ngắn hạn	16.933.461.088	33.007.689.638
Dư có tạm ứng của các đội thi công (*)	7.315.047.623	8.502.752.305
Kinh phí công đoàn	107.053.233	88.339.997
Bảo hiểm xã hội	332.991.352	-
Phải trả khác - Dư có 1388	363.153.444	342.223.047
Phải trả khác - Dư có 3388	8.815.215.436	24.074.374.289

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	7.168.246.724	23.057.853.304
+ Phải trả về lãi cấp vật tư	2.842.267.232	2.131.563.843
+ Phải trả phí bảo lãnh	1.327.528.037	1.362.852.414
+ Phải trả khác	2.998.451.455	19.563.437.047
- Phải trả, phải nộp khác	1.646.968.712	1.016.520.985
Cộng	16.933.461.088	33.007.689.638

(*) Phải trả do các Đội đã ứng trước tiền để thi công, chờ Công ty thanh toán sau

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

17 Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Trong năm			Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
17.1 Vay ngắn hạn	163.759.544.447	163.759.544.447	452.877.004.162	340.875.038.771	51.757.579.056	51.757.579.056	
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	39.643.750.000	58.271.425.051	18.627.675.051	18.627.675.051	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	118.265.921.910	118.265.921.910	289.246.931.018	180.503.938.598	9.522.929.490	9.522.929.490	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	-	15.783.624.789	15.783.624.789	15.783.624.789	
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	61.685.294.494	61.685.294.494	-	-	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	7.376.958.236	7.376.958.236	20.684.364.349	21.130.755.839	7.823.349.726	7.823.349.726	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	4.096.664.301	4.096.664.301	4.096.664.301	-	-	-	
Vay cá nhân	34.020.000.000	34.020.000.000	37.520.000.000	3.500.000.000	-	-	
17.2 Vay dài hạn	43.871.477.084	43.871.477.084	25.655.572.943	9.367.260.794	27.583.164.935	27.583.164.935	
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam - CN Nghệ An	10.903.390.999	10.903.390.999	712.727.000	2.432.314.791	12.622.978.790	12.622.978.790	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	30.399.586.085	30.399.586.085	22.162.845.943	6.723.446.003	14.960.186.145	14.960.186.145	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	2.568.500.000	2.568.500.000	2.780.000.000	211.500.000	-	-	
Cộng	207.631.021.531	207.631.021.531	478.532.577.105	350.242.299.565	79.340.743.991	79.340.743.991	

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	840.000.000	691.287.591	1.202.621.830	6.056.963.228	38.790.872.649
- Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	22.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	7.352.296.235	7.352.296.235
- Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Giảm khác	-	(138.181.818)	-	-	(908.544.484)	(1.046.726.302)
- Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	2.701.818.182	691.287.591	1.202.621.830	7.500.714.979	62.096.442.582
- Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	2.701.818.182	691.287.591	1.202.621.830	7.500.714.979	62.096.442.582
- Lãi tăng trong năm nay	-	-	-	-	7.338.777.806	7.338.777.806
- Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
- Giảm khác(*)	-	(25.000.000)	-	-	(1.125.107.247)	(1.150.107.247)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	2.676.818.182	691.287.591	1.202.621.830	7.714.385.538	62.285.113.141

(*) - Chi tiết giảm khác:

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015

Trích quỹ khen thưởng 375.035.749

Trích quỹ phúc lợi 375.035.749

Trích quỹ Khen thưởng ban quản lý điều hành Công ty 375.035.749

Tổng 1.125.107.247

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	20.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	5.000.000.000

18.3. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	5.000.000	5.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	691.287.591	691.287.591
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.202.621.830	1.202.621.830

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.475.748.733	4.133.434.212
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.092.234.965	2.244.618.451
Doanh thu hợp đồng xây dựng	672.711.929.757	697.097.874.136
Cộng	676.279.913.455	703.475.926.799
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay	Năm trước
Giá trị hợp đồng xây dựng bị cắt giảm	-	5.433.021.746
Cộng	-	5.433.021.746
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hoá	1.475.748.733	4.133.434.212
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.092.234.965	2.244.618.451
Doanh thu hợp đồng xây dựng	672.711.929.757	691.664.852.390
Cộng	676.279.913.455	698.042.905.053
4 Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.475.748.733	3.173.347.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	257.382.446	2.120.834.278
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	608.363.038.219	630.678.906.825
Cộng	610.096.169.398	635.973.088.103
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.987.299.113	1.137.815.321
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.026.571.568	34.595.220
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	33.230	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	90.713.730	149.241.329
Cộng	7.104.617.641	1.321.651.870
6 Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	17.579.653.111	14.443.992.992
Phí bảo lãnh	4.620.371.761	2.906.301.269
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	535.253.244	-
Chi phí tài chính khác	-	284.449.112
Cộng	22.735.278.116	17.634.743.373

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***7 Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	603.503.323	621.818.180
Thu từ cắt giảm khối lượng thi công	-	124.189.091
Thu bồi thường thiệt hại công trình	-	146.226.586
Thu nhập khác	1.323.460.458	1.770.226.241
Cộng	<u>1.926.963.781</u>	<u>2.662.460.098</u>

8 Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	539.372.896
Chi phí khối lượng thi công bị cắt giảm	601.552.124	1.860.522.308
Chi phí khác	415.897.449	1.329.998.743
Cộng	<u>1.017.449.573</u>	<u>3.729.893.947</u>

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.458.498.596	9.499.836.830
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	176.595.902	261.711.327
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.635.094.498	9.761.548.157
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>2.119.720.790</u>	<u>2.147.540.595</u>

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	7.338.777.806	7.352.296.235
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	7.338.777.806	7.352.296.235
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.468	1.470

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****1.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.517.131.602	51.517.131.602
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	114.131.386.992	110.735.243.035
Trả trước cho người bán ngắn hạn	75.824.716.752	75.824.716.752
Phải thu ngắn hạn khác	8.774.351.687	8.562.593.002

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2015
Phải trả người bán ngắn hạn	56.198.862.673
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	399.204.942.113
Chi phí phải trả ngắn hạn	199.935.729
Phải trả ngắn hạn khác	16.933.461.088
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	163.759.544.447
Phải trả dài hạn khác	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	43.871.477.084

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	56.198.862.673	-	56.198.862.673
Người mua trả trước	399.204.942.113	-	399.204.942.113
Phải trả khác	16.933.461.088	-	16.933.461.088
Vay và nợ thuê tài chính	163.759.544.447	43.871.477.084	207.631.021.531

2. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ hoạt động, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch với bên liên quan</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao	383.621.000	441.892.000
Ông Mai Anh Đông	Ủy viên - Giám đốc	Lương, thù lao	360.637.000	424.519.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên - Phó giám đốc	Lương, thù lao	317.484.000	377.844.000
Ông Nguyễn Chí Thành	Ủy viên - Trưởng văn phòng Hà Nội	Lương, thù lao	176.475.000	-
Ông Lê Thái Quang Hào	Ủy viên - Kế toán trưởng	Lương, thù lao	285.386.000	321.397.000
Bà Đặng Thị Nga	Trưởng BKD - Phó phòng Tổ chức cán bộ	Lương, thù lao	145.826.000	-
Ông Nguyễn Cảnh Kiên	Thành viên BKS - Phó phòng Kinh doanh	Lương, thù lao	151.553.000	-
Ông Phan Xuân Nông	Thành viên BKS - Phó phòng Quản lý vật tư	Lương, thù lao	149.934.000	-

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Hợp đồng xây dựng	Thương mại	Dịch vụ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	672.711.929.757	1.475.748.733	2.092.234.965	676.279.913.455
2. Giá vốn	608.363.038.219	1.475.748.733	257.382.446	610.096.169.398
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	64.348.891.538	-	1.834.852.519	66.183.744.057
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	7.104.617.641
5. Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	22.735.278.116
6. Chi phí không phân bổ	-	-	-	42.004.099.194
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	64.348.891.538	-	1.834.852.519	8.548.984.388
8. Tài sản cố định bộ phận	91.242.990.385	-	-	91.242.990.385

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

5. Phân loại lại số liệu tương ứng

Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	Chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	Số tiền
Tài sản ngắn hạn khác	Phải thu ngắn hạn khác	3.058.169.058
Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	1.202.621.830

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TRÀ

Kế toán trưởng

LÊ THÁI QUANG HÀO

Giám đốc



MAI ANH ĐÔNG